BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
BUREAU OF ACCREDITATION (BoA)

Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN
Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM
VIỆN THỰC PHẨM CHỨC NĂNG

Laboratory:

QUALITY CONTROL CENTER
VIET NAM INSTITUTE OF DIETARY SUPPLEMENTS (VIDS)

Địa điểm PTN/ Lab location:

Lô RD8-01, Khu Nghiên cứu và Triển Khai - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, X.Tân Xã, H.Thạch Thất, TP. Hà Nội

đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của

has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

HÓA, SINH

Chemical, Biological

Mã số

Accreditation No

VILAS 448

KT. GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

KT. GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC QUÂN

Ngày/ Date of Issue: 22/12/2021 (Annex of decision: 754.2021/QĐ-VPCNCL date 22/12/2021)
Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 10/09/2023
Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 24/11/2010

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ **VĂN PHÒNG** **CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 754.2021/ QĐ-VPCNCL	*Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Qui chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Căn cứ vào công văn số 1612/2021/CV-VIDS.HC của Viện kiểm nghiệm chức năng về việc xin đính chính danh mục thử nghiệm;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM

VIỆN THỰC PHẨM CHỨC NĂNG

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử nghiệm kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 448**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 10 tháng 09 năm 2023 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 5: Quyết định này thay thế Quyết định số 695.2021/QĐ-VPCNCL ngày 07 tháng 12 năm 2021./

Nơi nhận:
- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

KT.GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

ĐẶNG QUỐC QUÂN

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số:754.2021/QĐ-VPCNCL ngày 22 tháng 12 năm 2021 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm**

Laboratory: ***Quality control center***

Cơ quan chủ quản: **Viện Thực phẩm chức năng**

Organization: ***Vietnam institute of dietary supplements (VIDS)***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Chemical, Biological***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Bùi Thị Hòa**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory* :

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Bùi Thị Hòa**	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
2.	**Nguyễn Việt Hà**	
3.	**Trần Thị Thu Phương**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 448**

Hiệu lực công nhận/ *period of validation:* **10/09/2023**

Địa chỉ / *Address*: **Tầng 14, Cung Trí Thức TP Hà Nội, số 1 Tôn Thất Thuyết, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội**

Địa điểm / *Location*: **Lô RD8-01, Khu Nghiên cứu và Triển Khai - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Tân Xã, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội**

Điện thoại/ *Tel*: **024.35379852** Fax: **024. 37951982**

E-mail: **info@vids.vn** Website: **www.vids.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: ***Chemical***

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
1.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung** ***Health supplement, supplement foods***	Xác định pH *Determination of pH*		KN/QTKT/6.2 Lbh: 3 (*Ref:* DĐVN V)
2.		Xác định nitơ toàn phần, protein tổng *Determination of total nitrogen, total protein*		KN/QTKT/10.1 Lbh: 6 (*Ref:* DĐVN V)
3.		Xác định hàm lượng lipid tổng số *Determination of total lipid content*		KN/QTKT/10.2 Lbh: 6
4.		Xác định hàm lượng Carbohydrat *Determination of Carbohydrate content*		KN/QTKT/10.3 Lbh: 4
5.		Xác định giá trị năng lượng *Determination of Energy value*		KN/QTKT/10.4 Lbh: 4
6.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy, *Determination of water content Loss on drying method*		KN/QTKT/6.10 Lbh: 6 (*Ref:* DĐVN V)
		Xác định độ ẩm Phương pháp cất với dung môi *Determination of water content Solvent distillation method*		KN/QTKT/11.7 Lbh: 4 (*Ref:* DĐVN V)
7.		Xác định hàm lượng Pb, Cd, Hg, As Phương pháp ICP-MS *Determination of Pb, Cd, Hg, As content* *ICP-MS method*	Pb: 0,08 mg/kg (mg/L) Thực phẩm bảo vệ sức khỏe / *Health Supplement*: Thực phẩm bổ Sung / *Supplement foods*: 0,02 mg/kg (mg/L) Cd: 0,03 mg/kg (mg/L) Hg: 0,04 mg/kg (mg/L) As: 0,06 mg/kg (mg/L)	KN/QTKT/8.MS.1 Lbh: 1 (*Ref:* TCVN 10912:2015)

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
8.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung** ***Health supplement, supplement foods***	Xác định hàm lượng Ca, Fe, K, Mg, Na, Se, Zn Phương pháp ICP-OES *Determination of Ca, Fe, K, Mg, Na, Se, Zn content* *ICP-OES method*	Phụ lục 1 /*Appendix 1*	KN/QTKT/8.OES.1 Lbh: 2
9.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplements***	Xác định độ tan rã *Determination of disintegration*		KN/QTKT/6.5 Lbh: 4 (*Ref:* DĐVN V)
10.		Xác định hàm lượng tro: tro toàn phần, tro sulfat, tro không tan trong acid, tro tan trong nước *Determination of total ash, sulphated ash, acid insoluble ash, water soluble ash content*		KN/QTKT/6.1 Lbh: 6 (*Ref:* DĐVN V)
11.		Định tính, định lượng 5-hydroxytryptophan Phương pháp HPLC *Identification, Assay of 5-hydroxytryptophan* *HPLC method*	Rắn/*solid*: 125,0 µg/g Lỏng/*liquid*: 134,6 µg/mL Nang mềm/*soft capsule*: 127,2 µg/g	KN/QTPTNL/H.2 Lbh: 4
12.		Định tính, định lượng Acid amin: *Aspartic, Glutamic, Alanine, L-arginine, L-leucine, L-lysine, L-phenylalanine, Serine, Tyrosine, Threonine, Tryptophan, Valine, Glycine* Phương pháp HPLC *Identification, Assay of amino acids: Aspartic, Glutamic, Alanine, L-arginine, L-leucine, L-lysine, L-phenylalanine, Serine, Tyrosine, Threonine, Tryptophan, Valine, Glycine* *HPLC method*	0,17 mg/g(mL) Mỗi chất/*each substrate*	KN/QTKT/14.1 Lbh: 1

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
13.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplements***	Định tính, định lượng Acid amin: L-cystine, Methionine Phương pháp HPLC *Identification, Assay of amino acids:* *HPLC method*	*L-cystine*: 19 µg/g *Methionine*: Rắn/*solid*: 0,08 mg/g Dầu/*oil*: 0,17 mg/g	KN/QTKT/14.2 Lbh: 1
14.		Định tính, định lượng Acid amin: Hydroxyproline, Proline Phương pháp HPLC *Identification, Assay of amino acids: Hydroxyproline, Proline* *HPLC method*	0,03 mg/g (mL) Mỗi chất/*each substrate*	KN/QTPT/14.3 Lbh: 1
15.		Định tính, định lượng Acid béo: DHA, EPA Phương pháp GC-FID *Identification, Assay of DHA, EPA* GC-FID *method*	0,11 mg/g (mL) Mỗi chất/*each substrate*	KN/QTKT/16.1 Lbh: 2
16.		Định tính, định lượng Acid folic Phương pháp HPLC *Identification, Assay of Folic acid:* *HPLC method*	0,013 mg/g	KN/QTPTNL/A.3 Lbh: 4 (*Ref:* USP43)
17.		Định tính, định lượng Alpha Lipoic acid Phương pháp HPLC *Identification, Assay of Alpha Lipoic acid* *HPLC method*	0,3 mg/g (mL)	KN/QTPTNL/A.2 Lbh: 4 (*Ref:* USP43)
18.		Xác định Aflatoxin (G1, G2, B1, B2) bằng cột ái lực miễn dịch *Determination of Aflatoxins: immunoaffinity column method*	G1, B1: 0,2 ppb (µg/kg) G2, B2: 0,05 ppb (µg/kg)	KN/QTKT/12 Lbh: 4 (*Ref:* TCVN 7407:2004)
19.		Định tính, định lượng Adenosin Phương pháp HPLC *Identification, Assay of Adenosine* *HPLC method*	0,07 mg/g (mL)	KN/QTPTNL/A.7 Lbh: 5

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
20.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplements***	Định tính, định lượng Berberin clorid Phương pháp *HPLC* *Identification and Assay of Berberine chloride* *HPLC method*	0,07 mg/g (mL)	KN/QTPTNL/B.2 Lbh: 4 (*Ref:* DĐVN V)
21.		Định lượng flavonol glycoside Phương pháp HPLC *Assay of flavonol glycoside* *HPLC method*	Rắn, nang mềm/*solid, soft capsule*: 0,6 mg/g	KN/QTPTNL/B.12 Lbh: 3 (DĐVN V)
22.		Định tính, định lượng Coenzym Q10 Phương pháp HPLC *Identification, Assay of Coenzym Q10* *HPLC method*	Rắn, nang mềm/*solid, soft capsule*: 0,02 mg/g Lỏng/*liquid*: 0,04 mg/mL	KN/TPTNL/C.6 Lbh: 3 (*Ref:* USP 43)
23.		Định tính, định lượng Cordycepin Phương pháp HPLC *Identification, Assay of Cordycepine* *HPLC method*	0,07 mg/g (mL)	KN/QTPTNL/C.5 Lbh: 4
24.		Định tính, định lượng Curcuminoid Phương pháp *HPLC* *Identification, Assay of Curcuminoid* *HPLC method*	0,07 mg/g (mL)	KN/QTPTNL/C.3 Lbh: 5 (*Ref:* JP 17, USP 43)
25.		Định tính, định lượng Ethanol, Methanol, Isopropanol Phương pháp GC-FID *Identification, Assay of Ethanol, Methanol, Isopropanol* GC-FID *method*	Rắn/*solid*: 0,07 mg/g Lỏng/*Liquid*: 0,01 mg/mL	KN/QTKT/20 Lbh: 1
26.		Định tính, định lượng Ganoderic A acid / Triterpenoic acids Phương pháp HPLC *Identification, Assay of Ganoderic A acid / Triterpenoic acid* *HPLC method*	0,05 mg/g	KN/QTPTNL/G.4 Lbh: 3 (*Ref:* USP 43)

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
27.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplements***	Định tính, định lượng Glucosamin Phương pháp HPLC *Identification, Assay of Glucosamine* *HPLC method*	2,4 mg/g (mL)	KN/QTPTNL/G.1 Lbh: 4 (*Ref:* USP 43)
28.		Định tính, định lượng Ginsenosid Phương pháp HPLC *Identification, Assay of Ginsenoside* *HPLC method*	0,025 mg/g (mL)	KN/QTKT/15 Lbh: 4 (*Ref:* USP 43, DĐVN V)
29.		Định tính, định lượng Isoflavon (daidzin, glycitin, genistin, daidzein, glycitein, genistein) Phương pháp HPLC *Identification, Assay of Isoflavones (daidzin, glycitin, genistin, daidzein, glycitein, genistein)* *HPLC method*	Mỗi chất/*each substrate* Rắn, Dầu: 20 µg/g Lỏng: 5 µg/mL	KN/QTPTNL/S.2 Lbh: 4
30.		Định tính, định lượng L-Carnitine Phương pháp HPLC và LC/MS/MS *Identification, Assay of L-Carnitine* *HPLC, LC/MS/MS method*	HPLC: 5 µg/g(mL) LC/MS/MS: 1,7 µg/g(mL)	KN/QTPTNL/C.1.2 (HPLC) KN/QTPTNL/C.1.3 (LC-MS/MS) Lbh: 2
31.		Định tính, định lượng Quercetin Phương pháp HPLC *Identification, Assay of Quercetin* *HPLC method*	0,07 mg/g 0,013 mg/mL	KN/QTPTNL/Q.1 Lbh: 4
32.		Định tính, định lượng Rutin Phương pháp HPLC *Identification, Assay of Rutin* *HPLC method*	0,04 mg/g(mL)	KN/QTPTNL/R.3 Lbh: 4
33.		Định tính, định lượng S-allyl-cysteine Phương pháp HPLC *Identification, Assay of S-allyl-cysteine* *HPLC method*	0,03 mg/g	KN/QTPTNL/A.27 Lbh: 2

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
34.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplements***	Định tính, định lượng Sibutramine Phương pháp HPLC, LC/MS/MS *Identification, Assay of Sibutramine* *HPLC, LC/MS/MS method*	HPLC: 5,0 µg/g (mL) LC/MS/MS: 5 ng/g (mL)	KN/QTPTNL/S.7 Lbh: 3
35.		Định tính, định lượng Nhóm chất cường dương (ức chế PDE5): Sildenafil, Tadalafil Phương pháp HPLC, LC/MS/MS *Identification, Assay of Sildenafil, Tadalafil* *HPLC, LC/MS/MS method*	HPLC: *Sildenafil*: 10 µg/g (mL) *Tadalafil*: 20 µg/g (mL) LC-MS/MS: *Sildenafil:* 0,1 µg/g (mL) *Tadalafil:* 0,1 µg/g (mL)	KN/QTKT/19 Lbh: 3
36.		Định tính, định lượng Silymarin/Silibin Phương pháp HPLC *Identification, Assay of Silymarine/Silibin* *HPLC method*	0,15 mg/g (mL)	KN/QTPTNL/S.9 Lbh: 3 (*Ref:* USP 43)
37.		Định tính, định lượng Taurin Phương pháp HPLC *Identification, Assay of Taurine* *HPLC method*	0,17 mg/g (mL)	KN/QTPTNL/T.1 Lbh: 5
38.		Định tính, định lượng Vitamin A Phương pháp HPLC *Identification, Assay of Retinyl palmitate* *HPLC method*	10 UI/g	KN/QTPTNL/V.11 Lbh: 4 (*Ref:* DĐVN V)
39.		Định tính, định lượng Vitamin tan trong nước: Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin PP Phương pháp HPLC *Identification, Assay of Thiamine, Riboflavin, Pyridoxine hydrochloride, Nicotinamide/ Nicotinic acid/ Niacin* *HPLC method*	B1: 0,17 mg/g (mL) B2: 0,08 mg/g (mL) B6: 0,09 mg/g (mL) PP: 0,3 mg/g (mL)	KN/QTKT/17 Lbh: 1 (*Ref:* DĐVN V)

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
40.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplements***	Định tính, định lượng Vitamin B5 Phương pháp HPLC *Identification, Assay of Calcium pantothenate, Acid pantothenic* *HPLC method*	1,5 mg/g (mL)	KN/QTPTNL/V.3 Lbh: 6
41.		Định tính, định lượng Vitamin C Phương pháp HPLC *Identification, Assay of ascobic acid* *HPLC method*	0,4 mg/g (mL)	KN/QTPTNL/V.5 Lbh: 4 (*Ref:* DĐVN V)
42.		Định tính, định lượng Vitamin D3 Phương pháp HPLC *Identification, Assay of Cholecalcipherol* *HPLC method*	50 UI/g (mL)	KN/QTPTNL/V.8 Lbh: 4
43.		Định tính, định lượng Vitamin E Phương pháp HPLC *Identification, Assay of Tocopherol* *HPLC method*	0,03 mg/g (mL)	KN/QTPTNL/V.6 Lbh: 4
44.	**Thực phẩm bổ sung** ***Supplement foods***	Định tính, định lượng Acid béo: DHA, ALA, LA, OLA, ARA Phương pháp *GC-FID* *Identification, Assay of DHA, ALA, LA, OLA, ARA* *GC-FIDmethod*	Phụ lục 2 / *Appendix 2*	KN/QTKT/18.11 Lbh: 4
45.		Định tính, định lượng Aflatoxin M1 Phương pháp HPLC *Identification, Assay of Aflatoxin M1* *HPLC method*	Dạng rắn/*solid*: 0,02 ppb Dạng lỏng/*liquid*: 0,004 ppb	KN/QTKT/18.16 Lbh: 3
46.		Định tính, định lượng Vitamin B2 Phương pháp *LC/MS/MS* *Identification and Assay of Riboflavin* *LC/MS/MS method*	10 µg/100 g(mL)	KN/QTKT/18.2 Lbh: 4

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
47.	**Thực phẩm bổ sung** ***Supplement foods***	Định tính, định lượng Vitamin B5 (Calcium pantothenate, Acid pantothenic) Phương pháp *LC/MS/MS* *Identification, Assay of Calcium pantothenate, Acid pantothenic* *LC/MS/MS method*	65 µg/100g (mL)	KN/QTKT/18.4 Lbh: 4
48.		Định tính, định lượng Vitamin B6 Phương pháp *LC/MS/MS* *Identification and Assay of Pyridoxine hydrochloride:* *LC/MS/MS method*	10 µg/100 g (mL)	KN/QTKT/18.5 Lbh: 4
49.		Định tính, định lượng Vitamin K1 Phương pháp *LC/MS/MS* *Identification and Assay of Vitamine K1* *LC/MS/MS method*	10 µg/100g	KN/QTKT/18.10 Lbh: 3
50.		Định tính, định lượng Vitamin PP Phương pháp *LC/MS/MS* *Identification and Assay of Nicotinamide/ Nicotinic acid/ Niacin* *LC/MS/MS method*	85 µg/100 g(mL)	KN/QTKT/18.3 Lbh: 4

Ghi chú / *Notes:*

KN/QTKT; KN/QTPTNL: Phương pháp do PTN xây dựng / *Laboratory developed method*

Ref: Reference

Lhb: Lần ban hành / *Issue*

Phụ lục 1: *Appendix 1*

Nguyên tố / *Element*	**Giới hạn định lượng (LOQ)**		
	Rắn / *solid* (mg/kg)	Nang mềm / *soft capsule* (mg/kg)	Lỏng / *liquid* (mg/L)
Ca	8,3	12,2	3,3
Fe	4,0	8,3	3,3
K	8,3	12,3	3,3
Mg	8,3	8,3	3,3
Na	10,2	6,9	4,3
Se	1,7	1,7	0,2
Zn	8,3	8,3	5,0

Phụ lục 2: *Appendix 2*

Cơ chất/*substrate*	**Giới hạn định lượng/*LOQ***	
	Rắn/*solid* (µg/g)	Lỏng/*liquid* (µg/mL)
DHA	21	11
ALA	19	10
LA	19	10
OLA	22	11
ARA	20	10

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh**

Field of Testing: ***Biological***

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
1.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung** ***Health supplemenst, supplemented Foods***	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí *Enumeration of Total aerobic microorganisms*	10 CFU/g 1 CFU/ mL	TCVN 4884-1:2015
2.		Định lượng nấm men và nấm mốc trong các chế phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 *Enumeration of Yeast and molds (products with water activity greater than 0.95)*	10 CFU/g 1 CFU/ mL	TCVN 8275-1:2010
3.		Định lượng nấm men và nấm mốc trong các chế phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn 0,95 *Enumeration of Yeast and mols (products with water activity less than 0.95)*	10 CFU/g 1 CFU/ mL	TCVN 8275-2:2010
4.		Định lượng *B. cereus* giả định trên đĩa thạch *Detection and Enumeration of presumptive B. cereus*	10 CFU/g 1 CFU/ mL	TCVN 4992:2005
5.		Định lượng *E. coli* giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of E. coli MPN technique*	0 MPN/g 0 MPN/mL	TCVN 6846:2007
6.		Định lượng *Enterobateriaceae* *Enumeration of Enterobateriaceae*	10 CFU/g 1 CFU/ mL	TCVN 5518-2:2007
7.		Định lượng Staphylococci dương tính với coagulase (*S. aureus* và các loài khác) *Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (S. aureus and other species)*	10 CFU/g 1 CFU/ mL	TCVN 4830-1:2005
8.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella* spp.	Phát hiện/*detect*/ 25g	TCVN 10780-1:2017

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
9.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung** ***Health supplemens, supplemented Foods***	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Coliforms* *Conoly count technique*	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 6848:2007
10.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Enumeration of Coliforms* *MPN technique*	0 MPN/g 0 MPN/mL	TCVN 4882:2007
11.		Định lượng *Clostridium perfringens* *Enumeration of Clostridium perfringens*	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4991:2005
12.	**Chế phẩm Probiotics** ***Biological products***	Định lượng *Lactobacillus spp.* *Enumeration of Lactobacillus spp.*	10 CFU/g 1CFU/mL	KN/QTKT/7.2.1 Lbh: 10 (*Ref:* TCVN 5522:1991)
13.		Định lượng *Lactobacillus acidophilus* giả định *Enumeration of presumptive Lactobacillus acidophilus*	10 CFU/g 1CFU/mL	KN/QTKT/7.2.2 Lbh: 4 (*Ref:* TCVN 7849:2008)
14.		Định lượng *Bacillus spp.* *Enumeration of Bacillus spp.*	10 CFU/g 1CFU/mL	KN/QTKT/7.4.1 Lbh: 11 (*Ref:* TCVN 8736:2011)

Ghi chú / *Notes:*

KN/QTKT: Phương pháp do PTN xây dựng / *Laboratory developed method*